**cái, l** *danh từ* **1** Từ dùng để chỉ cá thể sự vật, sự việc với nghĩa rất khái quát; vật, sự, điều. *Đủ cả, không* thiếu *cái gì. Lo cái ăn* cái *mặc.* Phân *biệt cái hay cái dở.* Cái *bắt tay.* Cái *không* may. **2** (thường dùng phụ trước danh từ). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ thuộc loại vật vô sinh. Cái *bàn này* cao. *Hai cái nhà* mới. **3** (cũ). (dùng trước danh từ). Từ dùng để chỉ từng cá thể động vật thuộc một số loại, thường là nhỏ bé hoặc đã được nhân cách hoá. Con *ong, cái kiến.* â (thường dùng phụ sau danh từ số lượng). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ động tác hoặc quá trình ngắn. Ngã *một cái rất* đau. Nghỉ *tay cái đã (khẩu ngữ). Loáng một cái* đã *biến mất* (khẩu ngữ). Đùng *một cái\*.* II trợ từ (dùng trước danh từ). Từ biếu thị ý nhấn mạnh về sắc thái xác định của sự vật mà người nói muốn nêu nổi bật với tính chất, tính cách nào đó. Cái *cây* bưởi *ấy* sai *quả lắm.* Cái *đời* túi nhục *ngày xưa.*   
**cái bang** *danh từ* Người chuyên đi ăn xin, tổ chức thành nhóm, ở một số thành phố và địa điểm du *lịch. Hành khách* vừa bước *xuống xe,* một *nhóm* cái *bang đã uây* quanh.   
**cái ghẻ** *danh từ* Động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh ở da, gây ra bệnh ghẻ.   
**cái rụp** (ph.; khẩu ngữ). Ngay tức thì, một cách rất nhanh, rất gọn. Bài toán *dễ,* nó *làm* xong cái rụp. *Vừa mới* bật đèn, *điện tắt cái* rụp.   
**cái sảy nảy cái ung** Ví tình trạng cái không hay nhỏ, đơn giản lúc mới nảy sinh, do giải quyết không khéo và kịp thời mà phát triển thành cái không hay lớn, phức tạp.   
**cái thế** *tính từ* (cũ; kết hợp hạn chế). Hơn hẳn mọi người trên đời về tài năng. *Tài cái thế* Anh hùng *cái* thế.   
**cái trò** (kng.; dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc thường thấy ở đời, không có gì đáng phải ngạc nhiên. Cái trò, *đã đâm lao* thì *phải* theo *lao. Cái* trò, *đã lành* thì *hay* cục.   
**cal** Calori (calo), viết tắt.   
**calcium** *cũng viết* canxi. danh từ Kim loại màu trắng, mềm, nhẹ, tan được trong nước, có nhiều ở dạng hợp chất trong đá vôi và xương.   
**calib** *cũng viết* calip danh từ Dụng cụ đo lường không *khắc* độ, dùng để kiểm tra kích thước, hình dạng và sự lắp đặt tương đối của các bộ phận sản phẩm.   
**calo** *cũng viết* calori danh từ Đơn *vị* đo nhiệt lượng.   
**calô** *cũng viết* ca lô. danh từ cũng nói Mũ chào mào. Mũ   
**bằng vải hoặc da, không có vành, bóp lại** ở phía trên, trông giống hình cái mào chim chào mào.   
**cam,** *danh từ* Cây ăn quả, lá to, hoa màu trắng, quả tròn, bé hơn quả bưởi, vỏ mỏng, khi chín thường có màu vàng đỏ, vị ngọt hoặc chua. Màu *da cam.* Rượu cam (chế bằng tỉnh dầu cam).   
**cam,** *danh từ* Tên gọi chung một số bệnh dai dẳng ở trẻ em, thường do suy dinh dưỡng sinh ra. *Cam răng.* Cam *mắt.* Thuốc cam.   
**cam,** *danh từ* Chi tiết máy có thể làm chi tiết máy khác chuyển động qua lại theo quy luật nhất định, nhờ hình dạng đặc biệt của mặt tiếp xúc của nó. Trục cam?.   
**cam,** *động từ* Cảm thấy có thể bằng lòng làm việc gì đó hoặc trước việc gì đó. Vì nước, vì dân thì chết cũng cam. Có nhiều nhặn gì cho *cam.*   
**cam bù** *danh từ* Cam quả to, dẹt, vỏ móng, vị hơi chua.   
**cam chanh** *danh từ* Cam quả tròn, vỏ khi chín có màu vàng.   
**cam chịu** *động từ* Bằng lòng chịu vì cho là không thể nào khác được. Cam *chịu* sống nghèo khổ. Không *cam chịu* thất *bại.*   
**cam còm** *danh từ* Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em, làm cho cơ thể gầy mòn dần.   
**cam đoan** *động từ* Nói chắc và hứa chịu trách nhiệm về lời nói của mình để cho người khác tin. *Cam đoan: khai* đúng sự *thật.* Làm giấy cam *đoan.*   
**cam đường** *danh từ* Cam ngọt, quả trông giống như quả quýt nhưng lớn hơn, vỏ mỏng, khi chín có màu vàng đỏ. **cam giấy** *danh từ* Cam đường có vỏ rất mỏng.   
**cam go** *tính từ* (phương ngữ). Gay go, gian khổ. Chịu đựng nhiều *cam* go, thử *thách.*   
**cam kết** *động từ* Chính thức cam đoan làm đúng những điều đã hứa. Kí *giấy cam kết.* cam lòng động từ **1** (cũ). Thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng làm việc gì hoặc trước việc gì. Đền *đáp* được ơn sâu thì *mới* cam lòng. **2** (ít dùng). Cảm thấy vẫn tự bằng lòng được khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã; cam tâm. Cam *lòng bỏ* rơi bạn lúc hoạn *nạn.*   
**cam nhông** *xem camnhông.*   
**cam phận** *động từ* Cam chịu với cảnh sống của mình, vì cho là không thể nào thay đối được.   
**cam sành** *danh từ* Cam quả có vỏ dày, sản sùi.   
**cam tâm** *động từ* **1** Cảm thấy vẫn tự bằng lòng được khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã. Cam *tâm* ruồng *bỏ* uợ *con.* **2** (cũ). Thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng làm việc gì hoặc trước việc gì; cam lòng.   
**cam tẩu mã** *danh từ* Bệnh ở trẻ em, làm loét miệng và gây thối rữa rất nhanh, có khi ăn thủng cả má, môi.   
**cam thảo** *danh từ* Cây nhỏ thuộc họ đậu, thân có lông, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc.   
**cam thũng** *danh từ* Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em, làm cho cơ thể bị phù.   
**cam tích** *danh từ* Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em do tiêu hoá kém hoặc do giun, thường làm bụng ỏng, thân thể gầy còm, xanh xao.   
**cảm I** *động từ* **1** (thường dùng trước thấy). Nhận biết bằng giác quan, bằng cảm tính. Cảm *thấy đau ở tay.* Cảm *thấy thoải mái* như *ở* nhà. **2** Làm cho rung động trong lòng khi tiếp xúc với sự việc gì. Điệu *hát cảm được* người *nghe.* **3** Nhận biết và mến phục. *Cám* lòng *tốt* của *bạn.* **4** (khẩu ngữ). Có cảm tình và như chớm yêu (nói về quan hệ nam nữ). Xem chừng nó *đã cám* cô ta. II động từ Bị ốm do thời tiết tác động đột ngột đến cơ thể. *Bị cảm* nhẹ. Cảm gió. Cảm *lạnh. Cảm nắng.* .   
**cảm biến** *danh từ* Bộ phận của thiết bị, làm nhiệm vụ biến đổi đại lượng cần kiểm tra (như áp suất, nhiệt độ, dòng điện, v.v.) thành tín hiệu thuận tiện cho việc đo lường, truyền đi, ghi lại, v.v.   
**cảm động** *động từ* (hoặc tính từ). **1** Cảm thấy tình cảm bị tác động trước sự việc tốt, làm rung động trong lòng. Cảm *động đến rơi* nước mắt. **2** Có tác dụng làm cảm động. *Hình ảnh rất cảm* động.   
**cảm giác** *danh từ* (hoặc động từ). Hình thức thấp. nhất của nhận thức, cho ta biết những thuộc | tính riêng lẻ của sự vật đang tác động vào giác quan ta; điều nhận thấy trên cảm tính. *Có* cảm giác *lạnh ở chân. Mới* chín giờ tối mà *có cảm giác như đã khuya.*   
**cảm giác luận** *danh từ* xem chủ nghĩa duy *cảm.*   
**cảm hoá** *động từ* Làm cho cảm phục mà nghe theo, làm theo, chuyển biến theo hướng tốt. *Cảm hoá bằng* đức *độ.* Có *khả* năng *cảm hoá mọi người.*   
**cảm hoài** *động từ* (cũ). Nhớ tiếc với lòng thương cảm. Nỗi *cảm hoài.* Bài thơ cảm hoài.   
**cảm hứng** *danh từ* Trạng thái tâm lí đặc biệt khi sức chú ý được tập trung cao độ, kết hợp với cắm xúc mãnh liệt, tạo điều kiện để óc tưởng tượng, sáng tạo hoạt động có hiệu quả. Nguồn cảm hứng *của* nghệ *sĩ.*   
**: cảm khái** *động từ* Thương cảm ngậm *ngùi.* Cdm *khái trước* cảnh *điêu tàn.* Bài thơ cảm khái.   
**cảm kích đgợ.** Cảm động và được kích thích tinh thần trước hành vi tốt đẹp của người khác. Cảm *kích trước* sự săn sóc ân cân.   
**cảm mạo** *động từ* Bị ốm do các yếu tố khí hậu tác động đột ngột đến cơ thể; cảm (nói khái quát). cảm nghĩ động từ (hoặc danh từ). *Cảm* xúc và suy nghĩ. Những điều *cảm* nghĩ. Những *cảm* nghĩ *của nhà uăn trước* cuộc sống.   
**cảm nhân** *động từ* Nhận biết bằng cảm tính hoặc bằng giác quan. *Cảm nhận được* cái *hay của bài* thơ. Có *đi xa* mới *cảm nhận được* hết tình *cảm quê hương.*   
**cảm nhiễm** *động từ* Nhiễm phải những nhân tố sinh ra bệnh.